



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND tỉnh Phú Thọ xuất bản

Số: 12 + 13

Ngày 15 tháng 7 năm 2009

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
02-7-2009	Quyết định số 1771/2009/QĐ-UBND v/v Duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 830/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008 của UBND tỉnh.	3
08-7-2009	Quyết định số 1831/2009/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.	5
PHẦN II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
03-7-2009	Quyết định số 1781/QĐ-UBND v/v Ban hành Đề án phát triển nhân lực y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020.	14
08-7-2009	Quyết định số 1832/QĐ-UBND về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ hương về cội nguồn tỉnh Phú Thọ.	31
09-7-2009	Quyết định số 1866/QĐ-UBND về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Tân Sơn từ năm 2009 đến năm 2020.	40
CHỦ TỊCH UBND TỈNH PHÚ THỌ		
02-7-2009	Quyết định số 1761/QĐ-UBND v/v xét tuyển viên chức sự nghiệp	53

	giáo dục thuộc UBND huyện Đoan Hùng.	
02-7-2009	Quyết định số 1762/QĐ-UBND v/v xét tuyển viên chức sự nghiệp giáo dục thuộc UBND huyện Hạ hòa.	55
02-7-2009	Quyết định số 1763/QĐ-UBND v/v xét tuyển viên chức sự nghiệp giáo dục thuộc UBND huyện Yên Lập.	56
02-7-2009	Quyết định số 1764/QĐ-UBND v/v xét tuyển sự nghiệp giáo dục thuộc UBND huyện Thanh Sơn.	58
02-7-2009	Quyết định số 1768/QĐ-UBND v/v bổ nhiệm có thời hạn chức vụ giám đốc Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Phú Thọ.	60
06-7-2009	Quyết định số 1792/QĐ-UBND v/v thi tuyển viên chức đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp.	61
06-7-2009	Quyết định số 1793/QĐ-UBND v/v kéo dài thời hạn chức vụ Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.	63
07-7-2009	Quyết định số 1808/QĐ-UBND v/v thành lập trường trung cấp nghề dân tộc nội trú Phú Thọ.	64
10-7-2009	Chỉ thị số 11/CT-UBND v/v Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2010.	66
10-7-2009	Quyết định số 1878/QĐ-UBND về việc điều chỉnh ranh giới khu dân cư Ú, Chiềng I thuộc xã Thu Cúc (huyện Tân Sơn); khu dân cư Nhãn Hạ, Nhãn Thượng, Gắn, Dón thuộc xã Tân Minh (huyện Thanh Sơn) để thành lập khu dân cư mới.	73
10-7-2009	Quyết định số 1884/QĐ-UBND v/v thay đổi Ủy viên Ban chỉ đạo các chương trình nông nghiệp trọng điểm tỉnh Phú Thọ.	76
10-7-2009	Quyết định số 1894/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Sơn đến năm 2020.	78
10-7-2009	Quyết định số 1895/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Lập đến năm 2020.	89
13-7-2009	Quyết định số 1902/QĐ-UBND về việc công nhận: cơ quan; xã, phường; làng, khu dân cư đạt danh hiệu "Đơn vị văn hóa cấp tỉnh" năm 2008.	102

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1771/2009/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 02 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**V/v Duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 830/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008 của UBND tỉnh****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ***Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;**Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Phù Ninh, huyện Thanh Ba; xác định địa giới hành chính xã Tân Đức thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;**Căn cứ Quyết định số 830/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định về tổ chức khuyến nông cơ sở và chế độ thù lao đối với khuyến nông viên;**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 110/TTr-SNN-KN ngày 22/6/2009,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 830/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008 của UBND tỉnh như sau:

1. Cho phép thành lập mới 02 Tổ khuyến nông cơ sở, gồm: Tổ khuyến nông cơ sở xã Lê Mỹ, huyện Phù Ninh và Tổ khuyến nông cơ sở xã Vân Lĩnh, huyện Thanh Ba.

2. Điều chỉnh số lượng nhân viên khuyến nông cơ sở được tuyển chọn ở các xã phường, thị trấn của huyện Thanh Ba, Phù Ninh như sau:

- Huyện Thanh Ba:

+ 20 xã, phường, thị trấn được tuyển chọn 02 nhân viên khuyến nông cơ sở, gồm: Phương Lĩnh, Mạn Lạn, Thanh Xá, Hoàng Cương, Hanh Cù, Đồng Xuân, Yên Khê, Thái Ninh, Vũ Yên, Yên Nội, Quảng Nạp, Võ Lao, thị trấn Thanh Ba, Sơn Cương, Đỗ Xuyên, Lương Lỗ, Đỗ Sơn, Thanh Hà, Thanh Vân, Vân Lĩnh.

+ 7 xã, thị trấn được tuyển chọn 03 nhân viên khuyến nông cơ sở, gồm: Đông Lĩnh, Đại An, Năng Yên, Ninh Dân, Khải Xuân, Đông Thành, Chí Tiên.

- Huyện Phù Ninh:

+ 11 xã, phường, thị trấn được tuyển chọn 02 nhân viên khuyến nông cơ sở, gồm: Vĩnh Phú, Tử Đà, Liên Hoa, Bình Bộ, An Đạo, Tiên Du, Hạ Giáp, Bảo Thanh, Phú Nham, Gia Thanh, Lê Mỹ.

+ 8 xã, thị trấn được tuyển chọn 03 nhân viên khuyến nông cơ sở, gồm: Phú Mỹ, Trung Giáp, Trị Quận, Trạm Thản, Tiên Phú, Phù Ninh, Phú Lộc, thị trấn Phong Châu.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định của UBND tỉnh: Số 830/2008/QĐ-UBND ngày 31/3/2008; số 3311/2008/QĐ-UBND ngày 17/11/2008.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ngành; Chủ tịch UBND các huyện: Phù Ninh, Thanh Ba căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Đình Vượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1831/2009/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 08 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 03/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 31 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các tổ chức, cá nhân thực hiện dạy thêm, học thêm căn cứ quyết định thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Kim Hải

QUY ĐỊNH VỀ DẠY THÊM, HỌC THÊM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1831/2009/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Dạy thêm, học thêm trong Quy định này là hoạt động dạy học ngoài giờ học quy định trong chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhưng nội dung dạy học thêm thuộc phạm vi chương trình giáo dục phổ thông.

2. Quy định này quy định việc dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường; trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện dạy thêm, học thêm của thủ trưởng cơ sở giáo dục; trách nhiệm quản lý Nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp, của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ và các phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị, thành.

3. Quy định này áp dụng đối với các nhà trường, cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân thực hiện dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nội dung và phương pháp dạy thêm, học thêm phải góp phần củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng và giáo dục nhân cách học sinh; phải phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông, đặc điểm tâm lý và điều kiện của người học.

Điều 3. Hình thức tổ chức dạy thêm, học thêm

1. Dạy thêm, học thêm trong nhà trường.

a) Dạy thêm, học thêm không thu tiền: Là hoạt động dạy học để phụ đạo học sinh yếu, kém hoặc bồi dưỡng học sinh giỏi (thuộc trách nhiệm của nhà trường).

b) Dạy thêm, học thêm có thu tiền: Là hoạt động dạy học nhằm củng cố, bổ sung kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hành; ôn luyện thi tốt nghiệp; ôn luyện thi đại học, cao đẳng, chuyên cấp.

2. Dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường có thu tiền: Là hoạt động dạy học do tổ chức, cá nhân thực hiện, bao gồm: Bồi dưỡng kiến thức, ôn luyện thi.

Điều 4. Nguyên tắc dạy thêm, học thêm

1. Việc dạy thêm, học thêm phải đảm bảo mục đích, nội dung, phương pháp, đối tượng và các điều kiện, tiêu chuẩn về dạy thêm, học thêm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đối tượng học thêm có nhu cầu và tự nguyện đăng ký học thêm.

2. Hoạt động dạy thêm, học thêm có thu tiền trong hoặc ngoài nhà trường của tổ chức, cá nhân chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện nêu tại Quy định này; phải đăng ký mở lớp và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cấp giấy chứng nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân không ép học sinh học thêm dưới mọi hình thức đê thu tiền; các nhà trường, cơ sở giáo dục không tổ chức dạy thêm, học thêm đồng loạt đối với học sinh ở các lớp học.

Điều 5. Những trường hợp không tổ chức dạy thêm, học thêm

1. Các nhà trường dạy học 02 (hai) buổi trong 01 (một) ngày;

2. Học sinh tiểu học (trừ các trường hợp: Tổ chức phụ đạo học sinh yếu, kém; bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục - thể thao; luyện tập kỹ năng đọc, viết; quản lý học sinh ngoài giờ học theo yêu cầu của cha, mẹ học sinh và cũng chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện nêu tại Quy định này; phải đăng ký mở lớp và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, cấp giấy chứng nhận).

3. Các trường: Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề không tổ chức dạy thêm, học thêm theo chương trình giáo dục phổ thông cho người học không phải là học sinh, sinh viên của cơ sở đào tạo đó.

Chương II

ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỞ LỚP DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 6. Tiêu chuẩn giáo viên dạy thêm

Giáo viên dạy thêm phải đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên theo quy định của cấp học tương ứng; không trong thời gian bị kỷ luật; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có phẩm chất đạo đức, sức khỏe tốt và được tập thể giáo viên, cha, mẹ học sinh và học sinh tín nhiệm.

Điều 7. Cơ sở vật chất lớp học thêm

Lớp học thêm phải đảm bảo diện tích trung bình 1,2m²/học sinh và có đủ bàn, ghế, bảng; đảm bảo độ chiếu sáng đồng đều không dưới 100 lux và đảm bảo các quy định về vệ sinh học đường nêu tại Quyết định số 1221/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 8. Thời gian dạy thêm, học thêm

1. Thời gian dạy thêm, học thêm trong 01 (một) tuần:

a) Đối với cấp tiểu học: Không quá 02 (hai) buổi/tuần, mỗi buổi không quá 03 (ba) tiết;

b) Đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: Không quá 03 (ba) buổi/tuần, mỗi buổi không quá 03 (ba) tiết;

c) Đối với các lớp ôn luyện thi tốt nghiệp; ôn luyện thi đại học, cao đẳng, chuyển cấp, bồi dưỡng thi học sinh giỏi: Thời gian học thêm mỗi môn không quá 06 (sáu) tiết/tuần.

2. Thời gian dạy thêm, học thêm trong ngày: Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 đến 11 giờ 00; buổi chiều: Từ 13 giờ 00 đến 17 giờ 00; buổi tối: Từ 18 giờ 00 đến 20 giờ 30.

3. Không tổ chức dạy thêm, học thêm trong những ngày nghỉ lễ theo quy định của Nhà nước.

Điều 9. Sĩ số học sinh lớp học thêm

1. Đối với lớp học thêm trong nhà trường: Mỗi lớp không quá 30 (ba mươi) học sinh.

2. Đối với lớp học thêm ngoài nhà trường:

a) Cấp tiểu học: Mỗi lớp không quá 15 (mười lăm) học sinh;

b) Cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: Mỗi lớp không quá 25 (hai mươi lăm) học sinh.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DẠY THÊM

Điều 10. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm

1. Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy chứng nhận dạy thêm cho tổ chức, cá nhân mở lớp dạy thêm có thu tiền trong và ngoài nhà trường đối với cấp trung học phổ thông.

2. Phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị, thành cấp giấy chứng nhận dạy thêm cho tổ chức, cá nhân mở lớp dạy thêm có thu tiền trong và ngoài nhà trường đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Điều 11. Thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm

1. Thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm có thu tiền trong nhà trường.

Đầu năm học, Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục làm hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình của Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục về kế hoạch tổ chức và quản lý việc dạy thêm;

- b) Danh sách giáo viên dạy thêm;
- c) Số lượng học sinh, số lớp, sỹ số học sinh/lớp;
- d) Mức thu học phí.

2. Thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm có thu tiền ngoài nhà trường.

Tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm (theo mẫu thống nhất do Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đặt địa điểm lớp dạy thêm. Nếu cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm là giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập thì phải có thêm xác nhận của Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nơi đang công tác;

b) Báo cáo tình hình cơ sở vật chất, phòng học;

c) Danh sách giáo viên, chuẩn đào tạo của từng giáo viên, bản sao văn bằng, chứng chỉ (có công chứng);

d) Giấy khám sức khỏe của người dạy thêm;

e) Kế hoạch dạy học (bao gồm: Nội dung, chương trình, thời gian dạy, số buổi dạy và địa điểm của từng lớp).

Điều 12. Thời hạn cấp giấy chứng nhận dạy thêm

a) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm nêu tại Điều 10, Quy định này, có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận dạy thêm cho tổ chức, cá nhân.

b) Giấy chứng nhận dạy thêm có giá trị trong vòng 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày cấp.

Điều 13. Thu hồi giấy chứng nhận dạy thêm

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận dạy thêm của tổ chức, cá nhân trong trường hợp tổ chức, cá nhân đó vi phạm nghiêm trọng các quy định về dạy thêm, học thêm hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 14. Tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường

Học sinh có nguyện vọng học thêm viết đơn xin học thêm (có ý kiến của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp); nhà trường, cơ sở giáo dục có đủ điều kiện theo

quy định thì Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục làm hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm theo quy định tại điểm 1, Điều 11, Quy định này.

Điều 15. Tổ chức dạy thêm ngoài nhà trường

Học sinh có nguyện vọng học thêm viết đơn xin học thêm gửi giáo viên mình muốn học; giáo viên đảm bảo các điều kiện để dạy thêm nêu tại Quy định này thì làm hồ sơ đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận dạy thêm theo quy định tại điểm 2, Điều 11, Quy định này.

Điều 16. Quản lý nội dung dạy thêm, học thêm

Việc quản lý nội dung dạy thêm, học thêm được thực hiện thông qua giáo án của giáo viên và sổ đầu bài theo dõi thực hiện nội dung chương trình dạy thêm của các lớp dạy thêm.

Điều 17. Mức thu, chi tiền học thêm

1. Đối với dạy thêm, học thêm có thu tiền trong nhà trường.

1.1. Mức thu:

a) Cấp tiểu học: Thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa cha, mẹ học sinh với nhà trường nhưng mức thu tối đa không quá 36.000 (Ba mươi sáu nghìn) đồng/học sinh/tháng;

b) Cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: Thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa phụ huynh học sinh với nhà trường nhưng mức thu tối đa không quá 10.000 (Mười nghìn) đồng/học sinh/tháng/môn học.

1.2. Mức chi: Thực hiện theo Thông tư liên bộ số 16/TTLB ngày 13 tháng 9 năm 1993 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính (có tính đến sự hợp lý giữa mức thu, giá cả thực tế và sự thỏa thuận của giáo viên với nhà trường), trong đó:

a) 75 (bảy mươi lăm) % chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy;

b) 10 (mười) % chi mua sắm tài liệu phục vụ dạy thêm;

c) 08 (tám) % chi cho các cơ quan quản lý giáo dục để tổ chức thẩm định, cấp giấy chứng nhận dạy thêm và tổ chức thanh tra, kiểm tra các quy định về dạy thêm, học thêm;

d) 07 (bảy) % chi trả điện, nước, khấu hao tài sản.

2. Đối với dạy thêm ngoài nhà trường

2.1. Mức thu:

a) Đối với cấp tiểu học: Thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa phụ huynh học sinh với người dạy nhưng mức thu tối đa không quá 48.000 (Bốn mươi tám nghìn) đồng/học sinh/tháng;

b) Đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông: Thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa phụ huynh học sinh với người dạy nhưng mức thu tối đa không quá 12.000 (Mười hai nghìn) đồng/học sinh/tháng/môn học.

2.2. Mức chi:

a) 92 (chín mươi hai) % chi cho giáo viên dạy thêm;

b) 08 (tám) % chi cho các cơ quan quản lý giáo dục để tổ chức thẩm định, cấp giấy chứng nhận dạy thêm và tổ chức thanh tra, kiểm tra các quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền của người học

1. Nhiệm vụ của người học.

a) Thực hiện nhiệm vụ học tập theo kế hoạch của nhà trường, cơ sở mở lớp;

b) Kính trọng giáo viên;

c) Giữ gìn và bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở mở lớp.

2. Quyền của người học:

a) Được chọn trường, cơ sở mở lớp, lớp học, môn học và giáo viên dạy thêm;

b) Được nhà trường, giáo viên cơ sở mở lớp tôn trọng, được cung cấp đầy đủ kiến thức, thông tin về học tập của mình.

c) Được sử dụng trang, thiết bị, phương tiện phục vụ học tập của nhà trường, cơ sở mở lớp;

d) Thông qua người đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở mở lớp những nội dung chưa đảm bảo các yêu cầu về dạy thêm, học thêm nêu tại Quy định này và kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm của nhà trường, cơ sở giáo dục và cá nhân trong việc tổ chức dạy thêm, học thêm.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ DẠY THÊM, HỌC THÊM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm có thu tiền trong và ngoài nhà trường trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành chịu trách nhiệm quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn địa phương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này và các điều kiện đảm bảo an ninh, trật tự của các lớp dạy thêm trên địa bàn.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo và phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị, thành.

1. Tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về dạy thêm, học thêm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định này; tổ chức thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả các quy định về dạy thêm, học thêm.

2. Thông báo nơi tiếp dân và số điện thoại thường trực tiếp nhận các ý kiến của nhân dân phản ánh về tình hình dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân.

Điều 21. Trách nhiệm của Hiệu trưởng và Thủ trưởng cơ sở giáo dục

1. Tổ chức và quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm theo Quy định này; kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường của cán bộ, giáo viên trực tiếp quản lý.

2. Thường xuyên nắm bắt thông tin và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm; định kỳ sơ kết, tổng kết và báo cáo tình hình dạy thêm, học thêm theo yêu cầu của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện dạy thêm, học thêm

1. Chấp hành nghiêm túc các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định này và các văn bản có liên quan về dạy thêm, học thêm. Tôn trọng quyền lợi của người học, đề cao trách nhiệm của người dạy.

2. Thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận dạy thêm và chỉ thực hiện việc dạy thêm khi đã được cấp giấy chứng nhận dạy thêm. Nếu tạm dừng hoặc chấm dứt việc dạy thêm phải báo cáo cơ quan cấp giấy chứng nhận dạy thêm (bằng văn bản) và thông báo cho người học biết trước 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tạm dừng hoặc chấm dứt việc dạy thêm và phải hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học tương ứng với phần dạy thêm chưa thực hiện.

Điều 23. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về dạy thêm, học thêm thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 49/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về quy định xử phạt hành

chính trong lĩnh vực giáo dục; cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước vi phạm các quy định về dạy thêm, học thêm thì bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Nghị định số 35/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức.

2. Các nhà trường, cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng các quy định về dạy thêm, học thêm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1781/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 03 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Ban hành Đề án phát triển nhân lực y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015
và định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số: 103/2007/NQ-HĐND ngày 31/5/2007 của HĐND tỉnh về chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015; Nghị quyết số 153/2008/NQ-HĐND ngày 13/10/2008 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 172/2008/NQ-HĐND ngày 16/12/2008 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ cao tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 658-TB/TU ngày 12/6/2009 của Thường trực Tỉnh ủy về phát triển nhân lực y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản “Đề án phát triển nhân lực y tế tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2009 - 2015 và định hướng đến năm 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Việt Trì, ngày 03 tháng 7 năm 2009

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2009 - 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Phần mở đầu

SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I - SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/3/2006 của Tỉnh ủy về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, các năm qua công tác phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có nhiều tiến bộ. Nguồn nhân lực y tế đã được củng cố, phát triển, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, phát triển nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh cũng còn nhiều bất cập: Chưa có nhiều chuyên gia đầu ngành giỏi trên các lĩnh vực; số cán bộ y tế công lập trên một vạn dân thấp hơn bình quân của toàn quốc; mất cân đối về cơ cấu nhân lực; chính sách thu hút nhân tài chưa hiệu quả v.v... Nhằm đảm bảo nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có đủ về số lượng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn để đáp ứng nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, việc xây dựng một Đề án phát triển nhân lực y tế của tỉnh cho giai đoạn các năm tới là hết sức cần thiết.

II - NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Căn cứ Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 99/2008/QĐ-TTg ngày 14/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ đến năm 2020;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế trong các cơ sở y tế Nhà nước;

- Căn cứ Nghị quyết số 103/2007/NQ-HĐND ngày 31/5/2007 của HĐND tỉnh về chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp

hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 153/2008/NQ-HĐND ngày 13/10/2008 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Phú Thọ đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Căn cứ Nghị quyết số 172/2008/NQ-HĐND ngày 16/12/2008 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức có trình cao tỉnh Phú Thọ đến năm 2020.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG Y TẾ VÀ NHÂN LỰC Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2003 - 2008

I - THỰC TRẠNG HỆ THỐNG Y TẾ

1. Hệ thống y tế công lập:

Về quản lý Nhà nước có cơ quan Sở Y tế, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và 13 phòng y tế cấp huyện.

Về các đơn vị sự nghiệp: Trực thuộc Sở Y tế hiện có 37 đơn vị sự nghiệp, gồm 17 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tỉnh, huyện; 07 trung tâm y tế dự phòng và chuyên ngành tuyến tỉnh; 13 trung tâm y tế tuyến huyện. Trực thuộc Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình hiện có 13 trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tại tuyến xã có 275 trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Các đơn vị y tế ngành gồm: Bệnh viện xây dựng Việt Trì thuộc Bộ Xây dựng; Bệnh viện khu vực chè Sông Lô thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Y tế dự phòng Quân khu II; phòng khám đa khoa khu vực Superphosphat và Hóa chất Lâm Thao; Bệnh xá Công ty giấy Bãi Bằng; Bệnh xá Công an tỉnh; Bệnh xá Tỉnh đội...

2. Hệ thống y tế ngoài công lập:

Lĩnh vực y: Có 117 phòng khám đa khoa và chuyên khoa; 21 cơ sở dịch vụ y tế; 58 phòng chẩn trị y học cổ truyền.

Lĩnh vực dược: Có 08 doanh nghiệp; 03 chi nhánh đại diện của các Công ty thuộc tỉnh ngoài; 506 cơ sở bán lẻ của các doanh nghiệp; 33 cơ sở đại lý bán lẻ thuốc; 61 nhà thuốc tư nhân.

II - THỰC TRẠNG NHÂN LỰC Y TẾ

1. Thực trạng chung

Tổng số cán bộ y tế gồm cả công lập và ngoài công lập có 5.183 người. Trong đó: Số có trình độ chuyên môn về y và dược là 4.448 người, bằng 85,84%; số không có trình độ chuyên môn về y và dược là 735 người, bằng 14,16%. Số có trình độ sau đại học là 430 người = 8,29%; số có trình độ Đại học là 998 người = 19,27%; số có trình độ Cao đẳng là 46 người = 0,89%; số có trình độ Trung cấp là 2.877 người =

55,48%; số có trình độ Sơ cấp là 832 người = 16,05%. Riêng trong số cán bộ có trình độ chuyên môn y và dược:

+ Bác sĩ có 925 người, bằng 6,91 bác sĩ trên 01 vạn dân, cao hơn bình quân của cả nước (6,45 bác sĩ trên 01 vạn dân năm 2007) và tăng 2,45 bác sĩ trên 01 vạn dân so với năm 2003; trong số đó có: 02 Tiến sĩ, 38 Thạc sĩ, 09 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 212 bác sĩ chuyên khoa cấp I.

+ Dược sĩ đại học có 177 người, bằng 1,33 dược sĩ đại học trên 01 vạn dân, cao hơn bình quân của cả nước (1,21 dược sĩ đại học trên 01 vạn dân năm 2007) và tăng 1,11 dược sĩ đại học trên 01 vạn dân so với năm 2003; trong số đó có: 07 Tiến sĩ, 20 Thạc sĩ, 54 dược sĩ chuyên khoa cấp I.

2. Nhân lực y tế trong các cơ sở công lập

- Tổng số cán bộ y tế công lập có 3.673 người, đạt tỷ số 27,4 cán bộ y tế công lập trên 01 vạn dân, tăng 03 cán bộ y tế trên 01 vạn dân so với năm 2003 (năm 2003 có 24,4 cán bộ y tế công lập trên 01 vạn dân); trong đó:

+ Số có trình độ chuyên môn về y và dược là 3.302 người, bằng 89,8%;

+ Số không có trình độ chuyên môn về y và dược là 371 người, bằng 10,2%.

+ Số có trình độ sau đại học là 253 người = 6,89%; số có trình độ Đại học là 780 người = 21,23%; số có trình độ Cao đẳng là 36 người = 0,98%; số có trình độ Trung cấp là 2.369 người = 64,5%; số có trình độ Sơ cấp là 235 người = 6,4%.

+ Trình độ ngoại ngữ: 95% số cán bộ có trình độ A, 30% số cán bộ có trình độ B, 9% có trình độ C.

+ Trình độ tin học: Trên 90% số cán bộ thành thạo tin học văn phòng.

+ Trình độ lý luận chính trị, quản lý Nhà nước, quản lý ngành: 95 người có trình độ cử nhân và cao cấp lý luận chính trị = 2,5%; 135 người đã được bồi dưỡng kiến thức về quản lý Nhà nước hoặc quản lý ngành = 3,7%.

- Riêng trong số cán bộ có trình độ chuyên môn y và dược:

+ Bác sĩ trở lên có 853 người, bằng 23,2%; dược sĩ từ trung học trở lên có 284 người, bằng 7,7%; điều dưỡng từ trung học trở lên có 2.075 người, bằng 56,45%; các đối tượng khác có 90 người, bằng 2,45%;

+ Tỷ số điều dưỡng trên bác sĩ đạt 2,43 điều dưỡng trên 01 bác sĩ;

+ Cán bộ y và dược có trình độ chuyên môn cao (Tiến sĩ, Thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I): Có 01 Tiến sĩ y khoa, 06 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 37 Thạc sĩ y khoa, 197 bác sĩ chuyên khoa cấp I và 12 dược sĩ chuyên khoa cấp I. So với năm 2003 số Tiến sĩ y khoa tăng 01 người, số bác sĩ chuyên khoa cấp II tăng 05 người, số Thạc sĩ y khoa tăng 23 người, số bác sĩ và dược sĩ chuyên khoa cấp I tăng 95 người. Dự kiến đến năm 2015 có 01 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 02 Thạc sĩ y khoa, 20 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 05 dược sĩ chuyên khoa cấp I nghỉ hưu; đến năm 2020 sẽ có 02 bác sĩ chuyên khoa cấp II, 03 Thạc sĩ y khoa, 30 bác sĩ chuyên khoa cấp I, 10 dược sĩ chuyên khoa cấp I nghỉ hưu.

- Trình độ chuyên môn của các đối tượng là cán bộ quản lý: